

Số: 4820 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình:
Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6901/TTr-SXD ngày 30/11/2016 (kèm hồ sơ) trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. **Tên công trình:** Cải tạo, sửa chữa Trung tâm bảo trợ xã hội Thanh Hóa.
2. **Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng - Cấp III.
3. **Chủ đầu tư:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa.
4. **Địa điểm xây dựng:** Xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa.
5. **Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình:** Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Hà Nội.
6. **Đơn vị thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán xây dựng:** Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.
7. **Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**
 - 7.1. **Hạng mục:** Nhà ở đối tượng và hành chính khoa 1

a) Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ L (diện tích xây dựng 682m²), chiều cao tầng nhà là 3,9m, mái lợp tôn chống nóng cao 1,8m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 5,7m; cos 0,00m cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

Mặt bằng công trình bố trí: 05 phòng ở đôi tượng, phòng họp giao ban, trường khoa, kho thuốc, trực cấp phát thuốc, phòng ăn đôi tượng và 01 khu WC nam nữ riêng biệt.

Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Riêng nền khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát tường ngoài nhà, dầm, trần, cạnh cửa VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp, riêng tường khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x450mm cao 2,7m.

Tam cấp xây gạch VXM mác 50, mặt bậc lát đá Granite.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa pa nô gỗ, cửa sắt xếp; cửa sổ sử dụng cửa pa nô gỗ.

b) Giải pháp kết cấu

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x500mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm; D250mm. Sàn BTCT dày 120mm.

c. Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện lấy từ nguồn điện hiện có của công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC (3x6+1x4)mm² đi đến tủ điện tổng. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2(1x1,5)mm²; 2(1x2,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

d. Giải pháp cấp thoát nước

Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: bình bột chữa cháy MFZ8, bình chữa cháy CO₂-MT3, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt tại hành lang và cầu thang.

Hệ thống báo cháy gồm: Hộp đầu dây kỹ thuật, đầu báo cháy khói quang, đèn báo cháy phòng, tổ hợp chuông đèn nút ấn, điện trở cuối đường dây.

f) Giải pháp phòng chống mối: Hệ thống phòng chống mối dùng hào chống mối trong, hào chống mối ngoài và chống mối mặt nền công trình bằng chế phẩm Metavina.

7.2. Hạng mục: Nhà ở đối tượng và hành chính khoa 5

a) Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình tứ giác (diện tích xây dựng là 1560m²), chiều cao tầng nhà là 3,9m, mái lợp tôn chống nóng cao 1,8m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 5,7m; cos 0,00m cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

Mặt bằng công trình bố trí: 26 phòng ở đối tượng, phòng họp giao ban, trường khoa, kho thuốc, trực cấp phát thuốc, phòng ăn đối tượng và 01 khu WC nam nữ riêng biệt.

Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Riêng nền khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát tường ngoài nhà, dầm, trần, cạnh cửa VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp, riêng tường khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x450mm cao 2,7m.

Tam cấp xây gạch VXM mác 50, mặt bậc lát đá Granite.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa pa nô gỗ, cửa sắt xếp; cửa sổ sử dụng cửa pa nô gỗ.

b) Giải pháp kết cấu

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x500mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm; D250mm. Sàn BTCT dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện lấy từ nguồn điện hiện có của công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC (3x10+1x6)mm² đi đến tủ điện tổng. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2(1x1,5)mm²; 2(1x2,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

d) Giải pháp cấp thoát nước

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: bình bột chữa cháy MFZ8, bình chữa cháy CO₂-MT3, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt tại hành lang và cầu thang.

Hệ thống báo cháy gồm: Hộp đầu dây kỹ thuật, đầu báo cháy khói quang, đèn báo cháy phòng, tổ hợp chuông đèn nút ấn, điện trở cuối đường dây.

f) Giải pháp phòng chống mối: Hệ thống phòng chống mối dùng hào chống mối trong, hào chống mối ngoài và chống mối mặt nền công trình bằng chế phẩm Metavina.

7.3. Hạng mục: Nhà ở đối tượng và hành chính khoa 6

a) Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình tứ giác (diện tích xây dựng là 1231m²), chiều cao tầng nhà là 3,9m, mái lợp tôn chống nóng cao 1,8m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 5,7m; cos 0,00m cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

Mặt bằng công trình bố trí: 17 phòng ở đối tượng, phòng họp giao ban, trưởng khoa, kho thuốc, trực cấp phát thuốc, phòng ын đối tượng và 01 khu WC nam nữ riêng biệt.

Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Riêng nền khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát tường ngoài nhà, dầm, trần, cạnh cửa VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp, riêng tường khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x450mm cao 2,7m.

Tam cấp xây gạch VXM mác 50, mặt bậc lát đá Granite.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa pa nô gỗ, cửa sắt xếp; cửa sổ sử dụng cửa pa nô gỗ.

b) Giải pháp kết cấu

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x500mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm; D250mm. Sàn BTCT dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện lấy từ nguồn điện hiện có của công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC (3x10+1x6)mm² đi đến tủ điện tổng. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2(1x1,5)mm²; 2(1x2,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

d) Giải pháp cấp thoát nước

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa

vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: bình bột chữa cháy MFZ8, bình chữa cháy CO2-MT3, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt tại hành lang và cầu thang.

Hệ thống báo cháy gồm: Hộp đầu dây kỹ thuật, đầu báo cháy khói quang, đèn báo cháy phòng, tổ hợp chuông đèn nút ấn, điện trở cuối đường dây.

f) Giải pháp phòng chống mối

Hệ thống phòng chống mối dùng hào chống mối trong, hào chống mối ngoài và chống mối mặt nền công trình bằng chế phẩm Metavina.

7.4. Hạng mục: Nhà khoa dinh dưỡng

a) Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 18,62x16,42m, chiều cao tầng nhà là 3,9m, mái lợp tôn chống nóng cao 2,1m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 6,0m; cos 0,00m cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

Mặt oăng công trình bố trí: phòng ăn nhân viên, kho khô, kho lạnh, khu vực để xe chuyên chở thức ăn, khu chế biến tinh +bếp+soạn chia, chế biến thô + rửa bát và 01 khu WC nam nữ riêng biệt.

Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Riêng nền khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát tường ngoài nhà, dầm, trần, cạnh cửa VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp, riêng tường khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x450mm cao 2,7m.

Tam cấp xây gạch VXM mác 50, mặt bậc lát đá Granite.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, cửa sắt xếp; cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường.

b) Giải pháp kết cấu

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x550mm; 220x350mm; 220x450mm. Tiết diện cột điển hình 220x300mm. Sàn BTCT dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện: Hệ thống điện lấy từ nguồn điện hiện có của công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC (3x16+1x10)mm² đi đến tủ điện tổng. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2(1x1,5)mm²; 2(1x2,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

d) Giải pháp cấp thoát nước

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: bình bột chữa cháy MFZ8, bình chữa cháy CO₂-MT3, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt tại hành lang và cầu thang.

Hệ thống báo cháy gồm: Hộp đầu dây kỹ thuật, đầu báo cháy khói quang, đèn báo cháy phòng, tổ hợp chuông đèn nút ấn, điện trở cuối đường dây.

7.5. Hạng mục: Nhà phục hồi chức năng

a) Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 35,1x22,67m, chiều cao tầng nhà khu phòng chức năng là 4,2m; chiều cao tầng khu vực phòng tập đa năng là 8,0m; mái lợp tôn cao 3,0m, chiều cao công trình tính từ cos nền nhà (± 0.00) đến đỉnh mái là 11,0m; cos 0,00m cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,45m.

Mặt bằng công trình bố trí: Phòng tập đa năng, phòng trực, phòng kho và 01 khu WC nam nữ riêng biệt.

Nền sân và các phòng chức năng lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm. Nền sân phục hồi chức năng lát gỗ công nghiệp chịu nước. Riêng nền khu WC lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50, trát tường ngoài nhà, dầm, trần, cạnh cửa VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp, riêng tường khu WC ốp gạch men kính kích thước 300x450mm cao 2,7m.

Tam cấp xây gạch VXM mác 50, mặt bậc lát đá Granite.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, cửa sắt xếp; cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường.

b) Giải pháp kết cấu

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, đài móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Móng dưới tường xây đá hộc

VXM mác 50.

Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x500mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm; 300x500mm; 300x300mm. Sàn BTCT dày 120mm. Kết cấu mái khu vực sân tập phục hồi chức năng bằng kết cấu vì kèo thép dạng vòng cung khẩu độ 18,0m, có thanh cánh trên và cánh dưới bằng thép D108x4mm; thanh bụng bằng thép D45x2,5m. Liên kết trong vì kèo sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét

Hệ thống điện lấy từ nguồn điện hiện có của công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC (3x10+1x6)mm² đi đến tủ điện tổng. Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2(1x1,5)mm²; 2(1x2,5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét $\phi 16$ dài 800mm, dây dẫn sét thép $\phi 12$. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m. Dây tiếp địa bằng thép D14.

d) Giải pháp cấp thoát nước

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: bình bột chữa cháy MFZ8, bình chữa cháy CO₂-MT3, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt tại hành lang và cầu thang.

Hệ thống báo cháy gồm: Hộp đầu dây kỹ thuật, đầu báo cháy khói quang, đèn báo cháy phòng, tổ hợp chuông đèn nút ấn, điện trở cuối đường dây.

7.6. Hạng mục: Nhà cầu

a) Nhà cầu khoa 1

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 18,00x3,6m, chiều cao tầng là 4,2m.

Cấu tạo nền N1 gồm: Đất tự nhiên đầm chặt, đất san nền đầm chặt $k=0,9$, lớp bê tông nền đá 4x6 mác 100 dày 150mm.

Cấu tạo nền N2 gồm: Đất tự nhiên đầm chặt, đất san nền đầm chặt $k=0,9$, lớp bê tông nền đá 4x6 mác 100 dày 150mm, nền lát gạch Tezazo kích thước 400x400mm.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm

giằng, đài móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x600mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x350mm; 300x450mm. Sàn BTCT dày 120mm.

b) Nhà cầu nối khu cũ và khoa 1

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 12,0x2,1m; chiều cao tầng là 3,9m. Cấu tạo nền N1 gồm: Đất tự nhiên đầm chặt, đất san nền đầm chặt $k=0,9$, lớp bê tông nền đá 4x5 mác 100, lát gạch Ceramic kích thước 500x500mm.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, đài móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm; D250mm. Sàn BTCT dày 120mm.

c) Nhà cầu nối khoa 1 và khoa 6

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 5,56x2,4m, chiều cao tầng là 4,2m. Cấu tạo nền N1 gồm: Đất tự nhiên đầm chặt, đất san nền đầm chặt $k=0,9$, lớp bê tông nền đá 4x6 mác 100 dày 150mm.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Dầm giằng, đài móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 200x450mm; 220x350mm. Tiết diện cột điển hình 220x220mm. Sàn BTCT dày 120mm.

7.7. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật

San nền có cos cao độ thấp nhất là 5.00; cao độ cao nhất là 3.25. San nền bằng cát độ chặt $k=0,9$.

Hàng rào xây mới chiều dài $L=372,8m$. Hàng rào xây gạch tường 110mm, cao 2,5m; đỉnh tường rào làm bằng lưới thép gai 6 dây. Trụ hàng rào xây gạch kích thước 330x330mm, cứ 50m bố trí một trụ hàng rào. Móng hàng rào xây gạch VXM mác 50.

Hệ thống chống sét cho công trình bằng kim thu sét Pulsar có bán kính bảo vệ 71m. Dây thu sét bằng cáp đồng bền kích thước 70mm, hệ thống cọc tiếp địa bằng thép D14 dài 2,4m chôn sâu cách mặt đất 1,0m.

Diện tích sân bê tông làm mới là 600m² cấu tạo gồm: Lớp đất tự nhiên làm chặt, lớp đá 4x6 dày 100mm, bê tông xi măng đá 1x2 mác 200 dày 120mm. Diện tích sân lát đá làm mới 2776,0m² có cấu tạo gồm các lớp: Lớp đất tự nhiên, lớp san nền, bê tông xi măng đá 1x2 mác 150 dày 100mm, lớp vữa lát, lát đá 400x400x40mm.

8. Dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 39.820.736.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 29.929.394.961 đồng;
- Chi phí thiết bị: 3.200.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 673.851.894 đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 2.397.858.294 đồng;
- Chi phí khác: 1.723.405.288 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.896.225.522 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

9. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội).

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

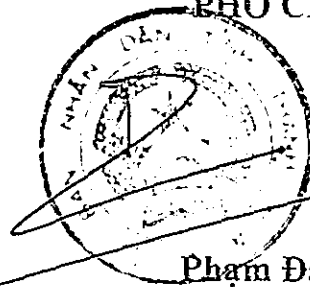
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND huyện Quảng Xương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Chủ đầu tư) và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.BTXH109

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền



Phụ biểu chi tiết

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH CẢI TẠO SỬA CHỮA TRUNG TÂM BẢO TRỢ TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 4820/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Thành tiền		
			Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	27.208.540.874	2.720.854.087	29.929.394.961
1	Chi phí xây dựng		27.208.540.874	2.720.854.087	29.929.394.961
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	2.909.090.909	290.909.091	3.200.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	612.592.630	61.259.263	673.851.894
IV	CHI PHÍ TV ĐTXD	Gtv	2.179.871.177	217.987.118	2.397.858.294
1	Khảo sát địa chất, địa hình (giai đoạn lập dự án)		72.375.455	7.237.545	79.613.000
2	Khảo sát địa chất, địa hình (giai đoạn TK BVTC)		39.813.636	3.981.364	43.795.000
3	Chi phí đo vẽ hiện trạng các hạng mục cần phá dỡ		9.090.909	909.091	10.000.000
4	Chi phí kiểm định hạng mục hành chính khoa dinh dưỡng khi phá dỡ nhà bếp (2 hạng mục liên khối)		90.909.091	9.090.909	100.000.000
5	Chi phí lập dự án đầu tư		167.660.909	16.766.091	184.427.000
6	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư		25.166.364	2.516.636	27.683.000
7	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		713.952.113	71.395.211	785.347.324
8	Chi phí thẩm tra thiết kế		45.982.434	4.598.243	50.580.677
9	Chi phí thẩm tra dự toán		44.894.092	4.489.409	49.383.502
10	Chi phí lập HSMĐT & đánh giá HSDT xây lắp		65.844.669	6.584.467	72.429.136
11	Chi phí lập HSMĐT & đánh giá HSDT phần thiết bị		8.349.091	834.909	9.184.000
12	Chi phí giám sát thi công XD		599.132.070	59.913.207	659.045.277
13	Chi phí giám sát thi công TB		19.636.364	1.963.636	21.600.000
14	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDADT		122.518.526	12.251.853	134.770.379
15	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		136.363.636	13.636.364	150.000.000
16	Một số chi phí tư vấn khác		18.181.818	1.818.182	20.000.000
	CHI PHÍ KHÁC	Gk	1.582.890.039	140.515.249	1.723.405.288
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		7.350.000		7.350.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính)		75.294.079	7.529.408	82.823.487
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		103.533.914		103.533.914
4	Chi phí kiểm toán		332.104.938	33.210.494	365.315.432
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp + TB		30.117.632		30.117.632
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		45.454.545	4.545.455	50.000.000
7	Phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT		7.500.000		7.500.000
8	Phí thẩm duyệt PCCC		29.236.000		29.236.000
9	Chi phí hạng mục chung		952.298.931	95.229.893	1.047.528.824
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}			1.896.225.522
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh				1.896.225.522
	CỘNG		39.820.735.959		
	LÀM TRÒN		39.820.736.000		
	(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).				